



lǎo liàn

老练

adjective · experienced, seasoned

Example Sentences

Lǎo liàn de tán pàn zhě zǒng néng zhǎo dào shuāng fāng dōu néng jiē shòu de fāng àn
老练的谈判者总 能 找 到 双 方 都 能 接 受 的 方 案。

An experienced negotiator can always find a solution acceptable to both sides.

Tā chǔ lǐ wèn tí fēi cháng lǎo liàn
他 处 理 问 题 非 常 老 练。

He handles problems very skillfully.

Trace each character, then write the word on your own.

老	老	老	老	老	老	老	老	老		
练	练	练	练	练	练	练	练	练	练	练